

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 10 được cấp ngày 28/12/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn Upcom từ ngày 27/08/2015 với mã giao dịch cổ phiếu là UEM.

Công ty đã có thông báo số 196/TB-CDUB ngày 31/05/2025 về việc không đáp ứng điều kiện là Công ty đại chúng. Công ty sẽ thực hiện các thủ tục hủy tư cách đại chúng theo quy định.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm ngày</u>
Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Tâm	Ủy viên	
Ông Bùi Xuân Tiến	Ủy viên	
Ông Lê Hữu Tài	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Chung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2025

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Tâm	Giám đốc
Ông Bùi Xuân Tiến	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Chung	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm ngày</u>
Bà Hà Thị Diệp Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29/04/2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 29/04/2025
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Thành viên	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Minh Tâm - Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Minh Tâm

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Số: 2410/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin

Chúng tôi đã Kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này vào ngày 19/03/2025.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

NGUYỄN ĐỨC THÀNH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6210-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.824.941.254	88.896.470.803
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	675.012.740	680.915.169
1. Tiền	111		675.012.740	680.915.169
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.084.092.621	54.692.125.686
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	48.961.564.770	54.643.624.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	81.399.041	33.400.121
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		41.128.810	15.101.004
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	36.884.409.199	33.462.708.375
1. Hàng tồn kho	141		36.884.409.199	33.462.708.375
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		181.426.694	60.721.573
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	32.819.140	60.721.573
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.11	148.607.554	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.276.618.597	14.539.040.473
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.451.202.128	13.043.934.325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	17.394.427.934	12.927.160.131
- Nguyên giá	222		80.763.658.431	74.646.538.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.369.230.497)	(61.719.378.607)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	56.774.194	116.774.194
- Nguyên giá	228		253.538.500	253.538.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(196.764.306)	(136.764.306)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	221.400.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	221.400.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		825.416.469	1.273.706.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	825.416.469	1.273.706.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		105.101.559.851	103.435.511.276

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		78.781.393.593	77.059.722.615
I. Nợ ngắn hạn	310		78.781.393.593	77.059.722.615
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	40.707.905.402	36.130.235.637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	55.118.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	682.585.634	841.001.449
4. Phải trả người lao động	314		2.256.689.883	1.274.731.806
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.10	99.224.825	117.121.139
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.9	81.255.007	93.891.580
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	34.948.723.629	38.530.237.794
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.009.213	17.384.960
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.320.166.258	26.375.788.661
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13	26.320.166.258	26.375.788.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.381.000.000	24.381.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.381.000.000	24.381.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		350.320.408	350.320.408
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.588.845.850	1.644.468.253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.588.845.850	1.644.468.253
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		105.101.559.851	103.435.511.276



Người lập biểu

Lê Thị An



Kế toán trưởng

Phạm Văn Chung



Giám đốc

Nguyễn Minh Tâm

Quảng Ninh, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	161.723.778.924	152.661.144.136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		161.723.778.924	152.661.144.136
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	142.478.801.409	136.511.265.698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.244.977.515	16.149.878.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.244.892	2.542.481
7. Chi phí tài chính	22	5.3	2.323.817.057	2.061.953.958
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.323.817.057	2.061.953.958
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	857.278.490	(1.714.546.307)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	13.903.416.937	14.399.572.640
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.162.709.923	1.405.440.628
11. Thu nhập khác	31	5.6	484.268.032	1.053.193.488
12. Chi phí khác	32	5.7	434.972.157	374.767.400
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		49.295.875	678.426.088
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.212.005.798	2.083.866.716
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	623.159.948	439.398.463
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.588.845.850	1.644.468.253
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	652	500
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.8	652	500



Người lập biểu

Lê Thị An



Kế toán trưởng

Phạm Văn Chung



Giám đốc

Nguyễn Minh Tâm

Quảng Ninh, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.212.005.798	2.083.866.716
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.068.120.160	2.638.922.098
- Các khoản dự phòng	03		-	(2.594.198.451)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.244.892)	(2.542.481)
- Chi phí lãi vay	06		2.323.817.057	2.061.953.958
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.601.698.123	4.188.001.840
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.459.425.511	(14.778.196.352)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.421.700.824)	(6.032.261.778)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		5.188.389.193	12.076.003.799
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		476.192.112	(324.207.561)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.323.817.057)	(2.061.953.958)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(542.752.251)	(469.196.146)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		45.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(482.794.000)	(1.576.332.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.999.640.807	(8.978.142.156)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.207.223.963)	(3.589.326.662)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.244.892	2.542.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.204.979.071)	(3.586.784.181)
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	113.305.224.653	98.745.689.593
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(116.886.738.818)	(83.835.282.092)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.219.050.000)	(2.438.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.800.564.165)	12.472.307.501
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.902.429)	(92.618.836)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		680.915.169	773.534.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		675.012.740	680.915.169

Am

Người lập biểu

Lê Thị An

Chung

Kế toán trưởng

Phạm Văn Chung



Giám đốc

Nguyễn Minh Tâm

Quảng Ninh, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 10 được cấp ngày 28/12/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn Upcom từ ngày 27/08/2015 với mã giao dịch cổ phiếu là UEM.

Công ty đã có thông báo số 196/TB-CDUB ngày 31/05/2025 về việc không đáp ứng điều kiện là Công ty đại chúng. Công ty sẽ thực hiện các thủ tục hủy tư cách đại chúng theo quy định.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động sản xuất công nghiệp: Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng khác; Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ; Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thời gian khấu hao
(năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, trang thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 05 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

3.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.16 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	104.745.971	50.475.494
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	570.266.769	630.439.675
	675.012.740	680.915.169

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Lê Hoàng Long	3.912.066.700	7.104.952.480
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Việt Nam	2.437.908.867	9.904.775.115
Công ty CP Dịch vụ và Thiết bị đa ngành An Bình	978.863.184	17.441.293.680
Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Vân Canh	7.885.054.200	-
Công ty CP K.thuật và Kiểm định Thiết bị Công nghiệp	9.872.784.000	-
Công ty CP than Vàng danh - Vinacomin	7.183.077.300	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.691.810.519	20.192.603.286
	48.961.564.770	54.643.624.561

Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)

18.100.002.931 **16.945.813.446**

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	1.471.521	16.837.921
Công ty cổ phần ATT công nghiệp	20.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	59.927.520	16.562.200
	81.399.041	33.400.121

Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)

2.399.041 **16.837.921**

4.4 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.159.330.867	-	4.689.333.872	-
Công cụ, dụng cụ	155.440.718	-	158.292.263	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.764.749.767	-	28.615.082.240	-
Thành phẩm	6.804.887.847	-	-	-
	36.884.409.199	-	33.462.708.375	-

4.5 Chi phí trả trước

4.5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm ô tô và phí sử dụng đường bộ	23.529.812	12.542.195
Các khoản khác	9.289.328	48.179.378
	32.819.140	60.721.573

4.5.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	128.518.748	309.858.895
Chi phí sửa chữa TSCĐ	631.526.843	785.167.665
Chi phí khác	65.370.878	178.679.588
	825.416.469	1.273.706.148

4.6 Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	253.538.500	253.538.500
Số dư cuối năm	253.538.500	253.538.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu năm	136.764.306	136.764.306
Tăng trong năm		
Khấu hao trong năm	60.000.000	60.000.000
Số dư cuối năm	196.764.306	196.764.306
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	116.774.194	116.774.194
Số dư cuối năm	56.774.194	56.774.194

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 73.538.500 VND, tại 31/12/2024 là 73.538.500 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 0 VND, tại ngày 31/12/2024 là 0 VND.

4.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	16.107.981.955	52.859.901.601	5.186.517.182	492.138.000	74.646.538.738
Tăng trong năm					
Mua trong năm	-	7.067.980.556	407.407.407	-	7.475.387.963
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.358.268.270)	-	-	(1.358.268.270)
Số dư cuối năm	16.107.981.955	58.569.613.887	5.593.924.589	492.138.000	80.763.658.431
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	13.583.585.126	42.464.952.554	5.186.517.182	484.323.745	61.719.378.607
Tăng trong năm					
Khấu hao trong năm	280.943.328	2.720.086.836	-	7.089.996	3.008.120.160
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.358.268.270)	-	-	(1.358.268.270)
Số dư cuối năm	13.864.528.454	43.826.771.120	5.186.517.182	491.413.741	63.369.230.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	2.524.396.829	10.394.949.047	-	7.814.255	12.927.160.131
Số dư cuối năm	2.243.453.501	14.742.842.767	407.407.407	724.259	17.394.427.934

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 50.063.240.272 VND, tại 31/12/2024 là 51.421.508.542 VND. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 11.732.686.636 VND, tại ngày 31/12/2024 là 8.752.412.654 VND.

4.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thép và Thương mại Hải Phòng	4.699.692.690	4.699.692.690	5.630.541.829	5.630.541.829
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	6.820.558.740	6.820.558.740	14.532.301.944	14.532.301.944
Công ty CP Kỹ thuật và Kiểm định Thiết bị Công nghiệp	11.766.225.800	11.766.225.800	-	-
Phải trả người bán khác	17.421.428.172	17.421.428.172	15.967.391.864	15.967.391.864
	40.707.905.402	40.707.905.402	36.130.235.637	36.130.235.637
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	9.122.688.380		15.809.591.144	

4.9 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	21.056.836	22.061.876
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	14.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.198.171	57.629.704
	81.255.007	93.891.580

4.10 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền điện	78.537.723	117.121.139
Chi phí phải trả khác	20.687.102	-
	99.224.825	117.121.139

4.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	688.700.319	1.825.140.750	2.063.964.262	-	449.876.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	152.301.130	623.159.948	542.752.251	-	232.708.827
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	119.234.246	119.234.246	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	109.320.499	257.928.053	148.607.554	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	841.001.449	2.679.855.443	2.986.878.812	148.607.554	682.585.634

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.12 Vay và nợ tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí (i)	14.906.445.096	14.906.445.096	51.609.501.829	60.458.974.182	23.755.917.449	23.755.917.449
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (ii)	20.042.278.533	20.042.278.533	61.695.722.824	56.427.764.636	14.774.320.345	14.774.320.345
	34.948.723.629	34.948.723.629	113.305.224.653	116.886.738.818	38.530.237.794	38.530.237.794

(i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT304-CĐUB ngày 05/12/2025 với hạn mức 25.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ 05/12/2025 đến ngày 31/10/2026. Các khoản vay có thời hạn 06 tháng và chịu lãi suất điều chỉnh, lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng và gốc vay được thanh toán một lần khi đáo hạn. Hạn mức cho vay bao gồm cả hạn mức cho vay và số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT304-CĐUB ngày 15/10/2024. Khoản vay được đảm bảo bằng: Cam kết bảo lãnh theo hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2024-HĐCBLHM/NHCT304-CĐUB ngày 17/10/2024. Hạn mức bảo lãnh không quá 10.000.000.000 VND, thời hạn hiệu lực được ghi trong từng Cam Kết Bảo cụ thể nhưng không vượt quá 24 tháng (bao gồm cả thời gian gia hạn bảo lãnh); Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2022/NHCT304-CĐUB ngày 22/07/2022; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số

02/2022/NHCT304-CĐUB ngày 22/07/2022; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/NHCT304-CĐUB ngày 14/10/2024. Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án Cải tạo nâng cấp lưới điện, trạm biến áp từ 6kV lên 22kV (Chi tiết: Tuyến cáp ngầm trung áp 22kV, trạm biến áp số 01, trạm biến áp số 02.)

- (ii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/HM/NTQN-CĐUB ngày 21/11/2024 với hạn mức 35.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ các nhu cầu vay ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Các khoản vay có thời hạn 06 tháng và chịu lãi suất từ 5-6%/năm, lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng và gốc vay được thanh toán một lần khi đáo hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau:
- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu hợp pháp theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2020/MMTB/TC/NTQN-CDUB ngày 28 tháng 2 năm 2020.
 - Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2022/MMTB/TCNTQN-CDUB ngày 14 tháng 10 năm 2022.
 - Thế chấp tài sản là quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán ký giữa Công ty và các bên có nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 01/2023/QDN/NTQN-CDUB ngày 13 tháng 09 năm 2023.
 - Thế chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2023/HTK/NTQN-CDUB ngày 13 tháng 09 năm 2023.

4.13 Vốn chủ sở hữu

4.13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	24.381.000.000	350.320.408	3.272.299.310	28.003.619.718
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	1.644.468.253	1.644.468.253
Phân phối lợi nhuận (i)				
Trích lập quỹ	-	-	(834.199.310)	(834.199.310)
Chia cổ tức	-	-	(2.438.100.000)	(2.438.100.000)
Số dư cuối năm trước	24.381.000.000	350.320.408	1.644.468.253	26.375.788.661
Số dư đầu năm nay	24.381.000.000	350.320.408	1.644.468.253	26.375.788.661
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	1.588.845.850	1.588.845.850
Phân phối lợi nhuận (i)				
Trích lập quỹ	-	-	(425.418.253)	(425.418.253)
Chia cổ tức	-	-	(1.219.050.000)	(1.219.050.000)
Số dư cuối năm nay	24.381.000.000	350.320.408	1.588.845.850	26.320.166.258

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 29/04/2025 và phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 17/04/2024 như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	425.418.253	761.199.310
Trích quỹ khen thưởng người quản lý	-	73.000.000
Chia cổ tức	1.219.050.000	2.438.100.000
Cộng	<u>1.644.468.253</u>	<u>3.272.299.310</u>

4.13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Vốn thực góp</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Vốn thực góp</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	8.623.060.000	35,37%	8.623.060.000	35,37%
Các cổ đông khác	15.757.940.000	64,63%	15.757.940.000	64,63%
	<u>24.381.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>24.381.000.000</u>	<u>100%</u>

4.13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	24.381.000.000	24.381.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	24.381.000.000	24.381.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(1.219.050.000)	(2.438.100.000)

4.13.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu năm</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.438.100	2.438.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.438.100	2.438.100
Cổ phiếu phổ thông	2.438.100	2.438.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.438.100	2.438.100
Cổ phiếu phổ thông	2.438.100	2.438.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

4.13.5 Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	1.644.468.253	3.272.299.310
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	1.588.845.850	1.644.468.253
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(1.644.468.253)	(3.272.299.310)
- Chia cổ tức năm nay	(1.219.050.000)	(2.438.100.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(425.418.253)	(761.199.310)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(73.000.000)
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	1.588.845.850	1.644.468.253

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	161.723.778.924	152.661.144.136
	161.723.778.924	152.661.144.136
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	92.763.714.863	77.867.901.472

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	142.478.801.409	136.511.265.698
	142.478.801.409	136.511.265.698

5.3 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.323.817.057	2.061.953.958
	2.323.817.057	2.061.953.958

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu, bao bì	556.038.049	608.937.144
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	19.881.552	3.555.000
Chi phí bảo hành	-	(2.594.198.451)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.358.889	267.160.000
Cộng	857.278.490	(1.714.546.307)

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.804.965.253	6.090.024.179
Chi phí vật liệu quản lý	506.710.199	883.885.394
Chi phí đồ dùng văn phòng	294.595.528	720.363.179
Chi phí khấu hao TSCĐ	178.918.800	178.918.800
Thuế, phí và lệ phí	112.320.499	260.928.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	765.520.680	566.899.759
Chi phí bằng tiền khác	5.240.385.978	5.698.553.276
	13.903.416.937	14.399.572.640
5.6 Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý vật tư thu hồi	224.748.032	674.893.488
Các khoản khác	259.520.000	378.300.000
	484.268.032	1.053.193.488
5.7 Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	167.400
Các khoản phạt	175.778.157	-
Các chi phí khác	259.194.000	374.600.000
	434.972.157	374.767.400
5.8 Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.588.845.850	1.644.468.253
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.588.845.850	1.644.468.253
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	425.418.253
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.438.100	2.438.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	652	500
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	652	500

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 29/04/2025.

5.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	489.892.791	439.398.463
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	133.267.157	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	623.159.948	439.398.463

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	2.212.005.798	2.083.866.716
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	237.458.157	113.125.600
Các khoản điều chỉnh tăng	237.458.157	113.125.600
<i>Thu lao HĐQT</i>	<i>61.680.000</i>	<i>61.680.000</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>175.778.157</i>	<i>51.445.600</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập được miễn thuế		
Các khoản lỗ được kết chuyển		
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.449.463.955	2.196.992.316
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	489.892.791	439.398.463
Thuế TNDN được miễn, giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	489.892.791	439.398.463
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	133.267.157	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	623.159.948	439.398.463

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.061.004.522	122.677.674.546
Chi phí nhân công	27.679.109.516	24.689.754.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.068.120.160	2.638.922.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.008.914.999	2.258.416.313
Chi phí khác bằng tiền	5.376.323.313	2.965.218.274
	160.193.472.510	155.229.985.784

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	113.305.224.653	98.745.689.593
	113.305.224.653	98.745.689.593

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	116.886.738.818	83.835.282.092
	116.886.738.818	83.835.282.092

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	61.680.000	61.680.000
Ông Nguyễn Minh Tâm	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	455.686.987	454.649.062
Ông Bùi Xuân Tiến	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	411.263.479	403.077.102
Ông Lê Hữu Tài	Ủy viên HĐQT	263.161.725	262.638.085
Ông Phạm Văn Chung	Ủy viên HĐQT (đã miễn nhiệm), Kế toán trưởng	371.789.541	375.684.836
Bà Hà Thị Diệp Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	36.640.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát (đã miễn nhiệm)	18.320.000	54.960.000
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	187.034.122
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	290.948.349

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, Công ty không có giao dịch với các thành viên chủ chốt.

7.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("TKV")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vincomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Uông Bí - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Dương Huy - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Hạ Long - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị thành viên trong TKV
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Đơn vị thành viên trong TKV
Trường Quản trị Kinh Doanh	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị thành viên trong TKV
Trung tâm An toàn Mỏ	Đơn vị thành viên trong TKV
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	Đơn vị thành viên trong TKV

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin		30.381.102.788	14.931.271.661
Công ty Than Nam Mẫu - TKV		1.239.970.295	- 232.614.237
Công ty Than Uông Bí - TKV		2.683.080.699	-
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV		5.705.543.954	1.267.569.029
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vincomin		10.421.475.389	15.961.632.438
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin		2.548.490.000	3.097.630.000
Công ty Than Dương Huy - TKV		10.235.453.119	14.780.742.088
Công ty Than Quang Hanh - TKV		1.908.654.499	9.436.381.974
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		11.861.996.402	10.924.007.834
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin		-	224.410.000
Công ty Than Mạo Khê - TKV		4.733.584.605	4.123.504.305
Công ty Than Hạ Long - TKV		1.440.515.610	1.362.746.923
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin		855.398.241	-
Công ty Than Thống Nhất - TKV		531.607.108	1.276.075.057
Công ty Than Hòn Gai - TKV		1.785.565.415	-
Công ty Than Khe Chàm - TKV		6.333.553.839	-
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV		1.422.900	632.400
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin		16.920.000	713.912.000
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin		79.380.000	-
		92.763.714.863	77.867.901.472
Các giao dịch khác			
	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("TKV")	Chi trả cổ tức	431.153.000	862.306.000
	Quyền sử dụng nhãn hiệu TKV	305.322.000	361.392.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Mua hàng, mua dịch vụ	1.943.750.000	1.851.480.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Mua hàng, mua dịch vụ	33.701.792.324	40.444.985.561
Trung tâm An toàn Mỏ	Mua hàng, mua dịch vụ	149.040.000	95.850.000
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Mua hàng, mua dịch vụ	24.332.900	21.172.400
Trường Quản trị Kinh Doanh	Mua hàng, mua dịch vụ	112.841.629	34.976.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua hàng, mua dịch vụ	18.572.580	85.067.960
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Mua hàng, mua dịch vụ	823.834.520	829.048.670
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Mua hàng, mua dịch vụ	737.398.897	843.461.843
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Mua hàng, mua dịch vụ	117.365.000	-
		37.934.249.850	44.567.434.434

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomim	7.183.077.300	3.202.531.917
Công ty Than Hạ Long - Vinacomim	38.803.000	41.766.677
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomim	1.311.440.290	2.471.890.948
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	486.692.832	-
Công ty Than Dương Huy - TKV	1.957.167.601	4.875.123.594
Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.636.032.239	4.547.180.997
Công ty Than Thống Nhất - TKV	28.706.784	722.156.264
Công ty Than Uông Bí - TKV	71.478.289	158.272.147
Công ty xây lắp mỏ TKV	747.472.270	-
Công ty CP Than Núi Béo-Vinacomin	699.457.600	-
Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.928.410.648	-
Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.011.264.078	926.890.902
	18.100.002.931	16.945.813.446
	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	1.471.521	16.837.921
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	927.520	-
	2.399.041	16.837.921
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	6.820.558.740	14.532.301.944
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	43.491.600	38.016.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	2.119.513.000	867.938.400
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	139.125.040	355.525.500
Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	15.809.300
	9.122.688.380	15.809.591.144

7.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Số liệu trên BCKiT năm 2024	Số trình bày lại	Chênh lệch
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	674	500	(174)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	674	500	(174)



Người lập biểu
Lê Thị An



Kế toán trưởng
Phạm Văn Chung



Giám đốc

Nguyễn Minh Tâm

Quảng Ninh, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2026